

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)

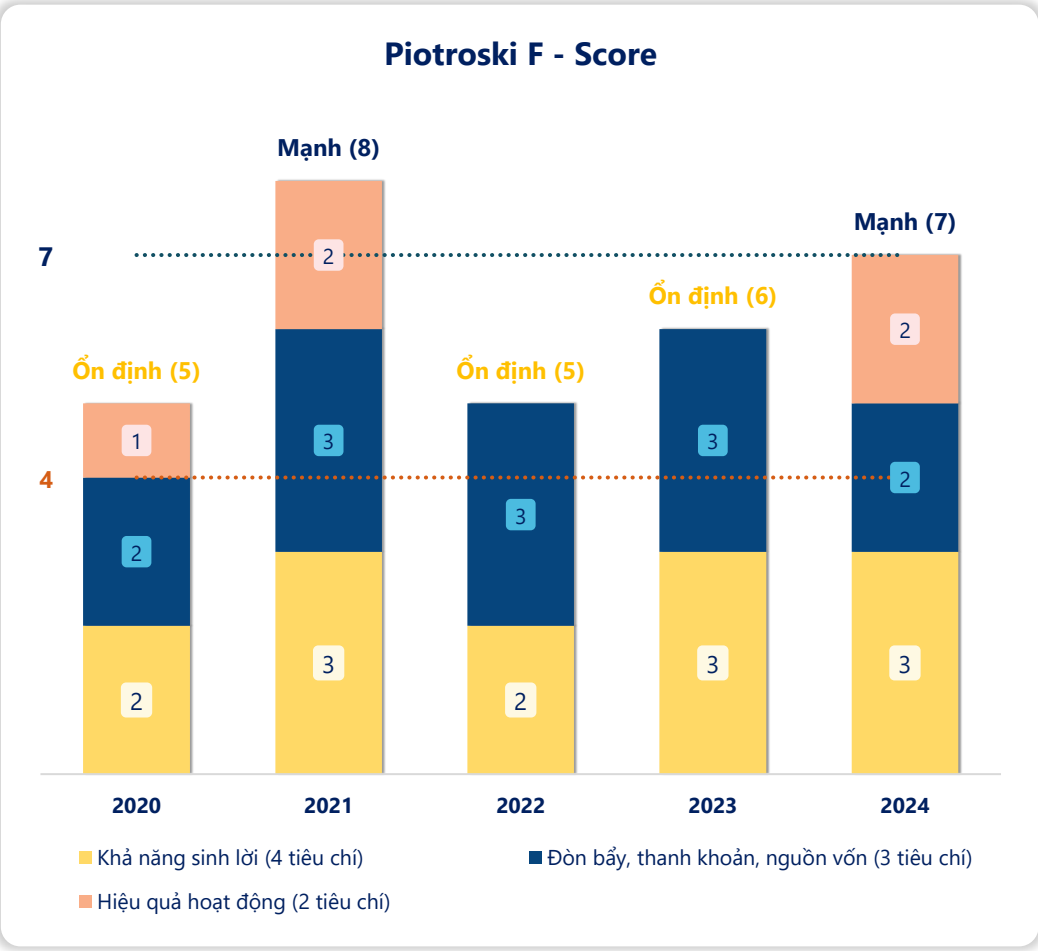
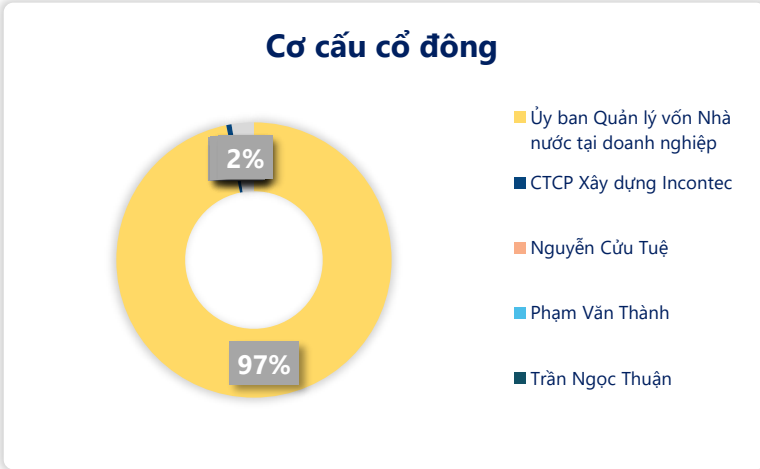
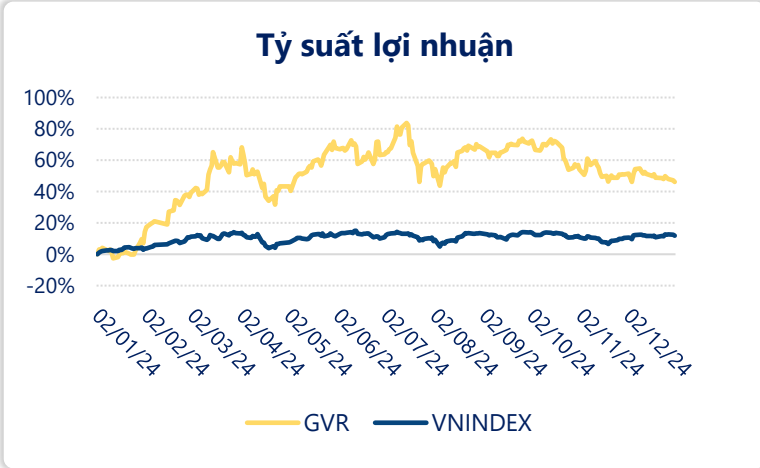
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	30,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-12.0%	-16.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	7/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
26,254	▲ 4,116	▲ 18.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
5,103	▲ 1,730	▲ 51.3%
tỷ VNĐ		

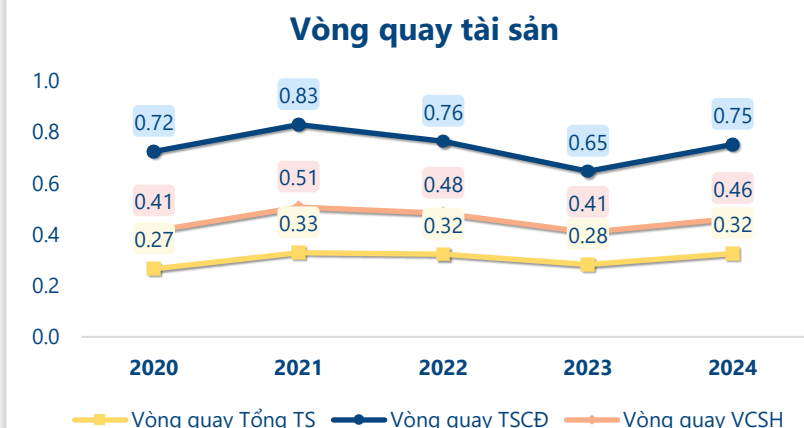
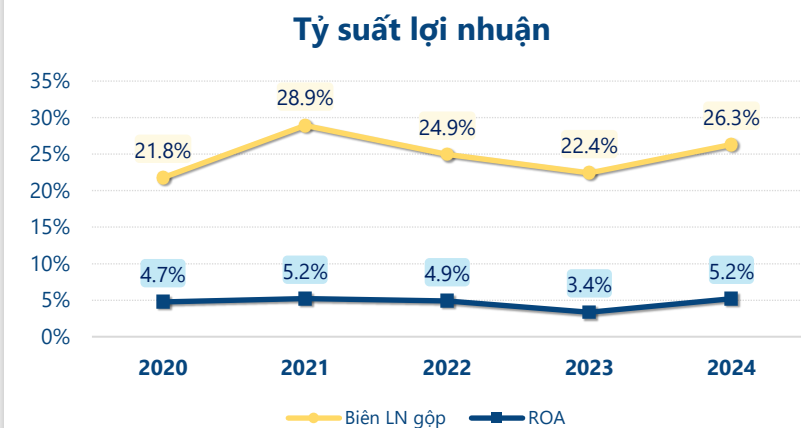
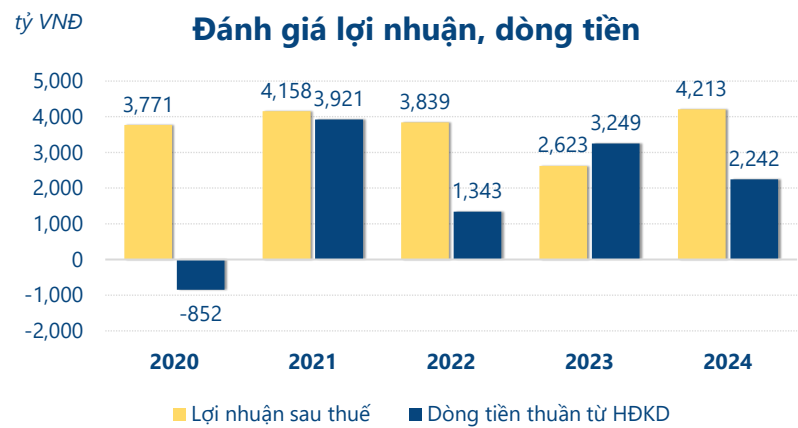


Năm 2024, F-Score của **GVR** đạt **7/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

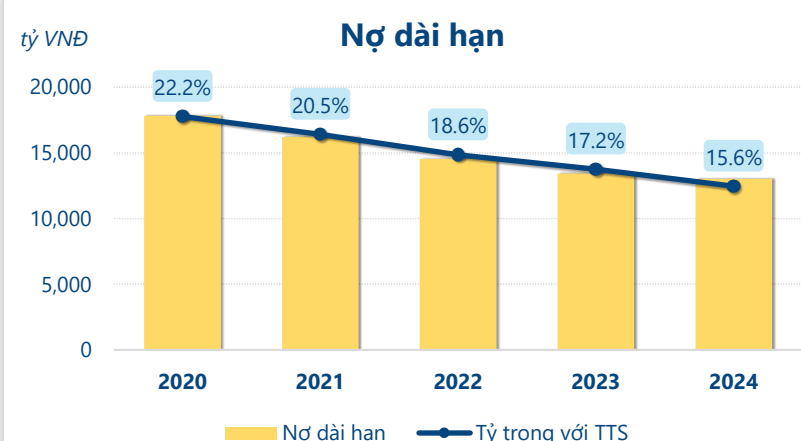
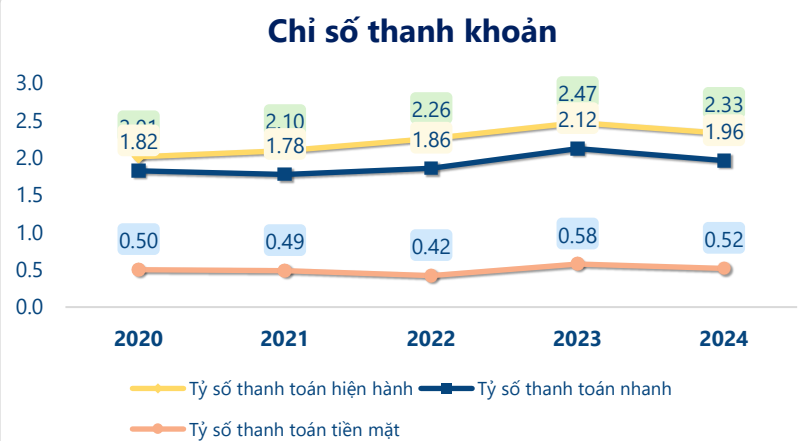
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

# Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GVR**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>83,545</b>	<b>78,062</b>	<b>7.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>27,739</b>	<b>23,842</b>	<b>16.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	6,187	5,564	11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13,561	11,355	19.4%
Phải thu ngắn hạn	2,523	2,546	-0.9%
Hàng tồn kho	4,365	3,360	29.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,103	1,017	8.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>55,806</b>	<b>54,220</b>	<b>2.9%</b>
Phải thu dài hạn	690	657	5.0%
Tài sản cố định	35,355	34,438	2.7%
Bất động sản đầu tư	1,283	1,344	-4.6%
Tài sản dở dang	9,110	10,774	-15.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,641	2,957	-10.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>6,559</b>	<b>3,859</b>	<b>70.0%</b>
Lợi thế thương mại	168	191	-11.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24,938</b>	<b>23,085</b>	<b>8.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>11,926</b>	<b>9,653</b>	<b>23.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,133	3,003	37.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	985	931	5.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13,013</b>	<b>13,432</b>	<b>-3.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2,911	3,577	-18.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>58,606</b>	<b>54,977</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>58,557</b>	<b>54,936</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>49.0</b>	<b>40.9</b>	<b>19.8%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21,116</b>	<b>26,190</b>	<b>25,426</b>	<b>22,138</b>	<b>26,254</b>
Giá vốn hàng bán	16,517	18,614	19,084	17,176	19,346
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>4,599</b>	<b>7,575</b>	<b>6,342</b>	<b>4,963</b>	<b>6,908</b>
Doanh thu HĐTC	2,968	831	885	1,115	1,065
Chi phí TC	867	719	696	618	439
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>726</b>	<b>608</b>	<b>491</b>	<b>77.6</b>	<b>360</b>
LN trong công ty LKLD	319	285	204	-208	161
Chi phí bán hàng	443	507	591	591	551
Chi phí QLDN	1,774	1,682	1,763	1,864	2,143
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>4,803</b>	<b>5,783</b>	<b>4,381</b>	<b>2,796</b>	<b>5,001</b>
Lợi nhuận khác	1,108	429	1,321	1,318	915
<b>LN trước thuế</b>	<b>5,911</b>	<b>6,213</b>	<b>5,702</b>	<b>4,114</b>	<b>5,916</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>5,076</b>	<b>5,340</b>	<b>4,753</b>	<b>3,373</b>	<b>5,103</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3,771</b>	<b>4,158</b>	<b>3,839</b>	<b>2,623</b>	<b>4,213</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-852	3,921	1,343	3,249	2,242
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-850	-931	-539	-1,087	-2,123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	126	-3,212	-1,712	-921	458
Tiền đầu kỳ	7,115	5,528	5,304	4,370	5,564
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-1,577</b>	<b>-222</b>	<b>-908</b>	<b>1,241</b>	<b>577</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-9.82	-2.38	-25.7	-47.0	45.5
Tiền cuối kỳ	5,528	5,304	4,370	5,564	6,187